|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***Đồng Nai, ngày tháng năm 2025* |
| **BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT THAY THẾ QUYẾT ĐỊNH THAY THẾ QUYẾT ĐỊNH SỐ 51/2024/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2024 CỦA UBND TỈNH ĐỒNG NAI VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 36/2024/QĐ-UBND NGÀY 31/10/2024 CỦA UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  **NỘI DUNG** | **VĂN BẢN ĐƯỢC THAY THẾ** | **DỰ THẢO VĂN BẢN** **THAY THẾ***(Quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp* *của cá nhân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)* |  **THUYẾT MINH** |
| **TỈNH ĐỒNG NAI (cũ)***(Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai) (Viết tắt QĐ 51/2024)* | **TỈNH BÌNH PHƯỚC (cũ)** *(Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước) (Viết tắt QĐ 36/2024)* |
| **Phạm vi điều chỉnh** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**Quyết định này quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:** Quyết định này quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo khoản 3 Điều 177 của Luật Đất đai. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**Quyết định này quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân theo khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai. | ***Dự thảo mới:*** Quy định hạn mức theo khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai, **thống nhất áp dụng** |
| **Đối tượng áp dụng** | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**1. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan thuế và các đối tượng có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.2. Cá nhân thuộc trường hợp được nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**1. Cá nhân sử dụng đất có nhu cầu nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.2. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai và tổ chức dịch vụ công về đất đai có liên quan đến việc thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.3. Tổ chức, cá nhân khác có quyền và nghĩa vụ liên quan. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**1. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan thuế và các đối tượng có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.2. Cá nhân thuộc trường hợp được nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. | ***- QĐ 51/2024:*** + Cơ quan quản lý đất đai, cơ quan thuế + Cá nhân nhận chuyển quyền***-******QĐ 36/2024:***- Cá nhân có nhu cầu nhận quyền - Cơ quan quản lý đất đai, dịch vụ công- Tổ chức, cá nhân khác có quyền và nghĩa vụ liên quan***-Dự thảo mới:*** *giữ theo QĐ 51/2024*Nêu rõ đối tượng áp dụng; bỏ khái niệm nghĩa vụ liên quan mở rộng. |
| **Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân** | **Điều 3. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**1. Đất trồng cây hằng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác, tổng diện tích không quá 45 ha.2. Đất nuôi trồng thủy sản không quá 45 ha.3. Đất trồng cây lâu năma) Các xã, phường, thị trấn ở đồng bằng không quá 150 ha.b) Các xã, phường, thị trấn ở miền núi không quá 450 ha.4. Đất rừng phòng hộ không quá 450 ha.5. Đất rừng sản xuất là rừng trồng không quá 450 ha. | **Điều 3. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân**1. Đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: Không quá 45 ha đối với mỗi loại đất.2. Đất trồng cây lâu năm: Không quá 150 ha đối với các xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá 450 ha đối với xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi.3. Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 450 ha đối với mỗi loại đất. | **Điều 3. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**1. Đất trồng cây hằng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác, tổng diện tích không quá 45ha. 2. Đất nuôi trồng thủy sản không quá 45ha.3. Đất trồng cây lâu năma) Các phường Biên Hòa, Trấn Biên, Tam Hiệp, Long Bình, Trảng Dài, Hố Nai, Long Hưng, Tam Phước, Phước Tân, Bình Lộc, Bảo Vinh, Xuân Lập, Long Khánh, Hàng Gòn và phường Tân Triều không quá 150ha. b) Các phường Minh Hưng, Chơn Thành, Bình Long, An Lộc, Phước Bình, Phước Long, Đồng Xoài và phường Bình Phước không quá 450ha.c) Các xã Đại Phước, Nhơn Trạch, Phước An, Phước Thái, Long Phước, Long Thành, Bình An, An Phước, An Viễn, Bình Minh, Trảng Bom, Bàu Hàm, Hưng Thịnh, Dầu Giây, Gia Kiệm, Thống Nhất, Xuân Quế, Xuân Đường, Cẩm Mỹ, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Định, Xuân Phú, Xuân Lộc, Xuân Hòa, Xuân Thành, Xuân Bắc, La Ngà, Định Quán, Phú Vinh, Phú Hòa, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Tân Phú, Phú Lâm, Trị An, Thanh Sơn, Đak Lua, Phú Lý và xã Tân An không quá 150ha.d) Các xã Nha Bích, Tân Quan, Tân Hưng, Tân Khai, Minh Đức, Lộc Thành, Lộc Ninh, Lộc Hưng, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Quang, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Phú Nghĩa, Đa Kia, Bình Tân, Long Hà, Phú Riềng, Phú Trung, Thuận Lợi, Đồng Tâm, Tân Lợi, Đồng Phú, Phước Sơn, Nghĩa Trung, Bù Đăng, Thọ Sơn, Đak Nhau, Bom Bo, Bù Gia Mập và xã Đăk Ơ không quá 400ha4. Đất rừng phòng hộ không quá 450ha.5. Đất rừng sản xuất là rừng trồng không quá 450ha. | ***- QĐ 51/2024:*** + Đất cây hàng năm, thủy sản ≤ 45 ha + Cây lâu năm: ≤ 150 ha (đồng bằng), ≤ 450 ha (miền núi) + Rừng ≤ 450 ha***-******QĐ 36/2024:*** + Đất cây hàng năm, thủy sản ≤ 45 ha + Cây lâu năm: ≤ 150 ha (đồng bằng), ≤ 450 ha (trung du, miền núi) + Rừng ≤ 450 ha***-Dự thảo mới:***Chi tiết theo từng địa danh phường/xã:Một số xã/phường ≤150 haMột số khác ≤400 haĐất thủy sản, đất rừng ≤45–450 ha |
| **Hiệu lực thi hành** | **Điều 4. Hiệu lực thi hành**Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 10 năm 2024. | **Không quy định** | **Điều 4. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp**Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày … tháng … năm 2025 và thay thế Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước và Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. |  |
| **Tổ chức thực hiện** | **Điều 5. Tổ chức thực hiện**1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, đề xuất điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Thủ trưởng các sở, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. | **Điều 4. Tổ chức thực hiện**1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2024.2. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./. | **Điều 5. Tổ chức thực hiện**1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức phổ biến, triển khai thực hiện Quyết định này, theo dõi, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, đề xuất điều chỉnh bổ sung cho phù hợp. 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Thuế tỉnh Đồng Nai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các Sở, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./. | ***- QĐ 51/2024:*** Sở TN&MT chủ trì, phối hợp nhiều cơ quan***-******QĐ 36/2024:*** UBND tỉnh giao các sở, ngành và UBND cấp huyện, xã***-Dự thảo mới:*** **Sở Nông nghiệp & Môi trường chủ trì, theo dõi, tổng hợp vướng mắc và báo cáo điều chỉnh** |
|  |  |  |  |  |

 |
|  |
|  |
|  |